TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST
Ngày 18-3-2024
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trang Thị Cẩm Nhuần

2. Bà Lê Thị Cúc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Minh Châu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh: Ông Sơn Nhựt Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số:12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T H, sinh năm 1982 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Trần K D, sinh năm 1979 (Vắng mặt lần thứ hai);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2023 và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T H trình bày:

Chị và anh Trần K D được gia đình hai bên chấp thuận, tiến tới hôn nhân vào năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Trần Thị N M, sinh ngày 04/6/2001. Đến khoảng năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng chung sống với nhau không còn hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, anh chị đã nhiều lần cho nhau cơ hội hàn gắn đoàn tụ lại nhưng không thành nên đã sống ly thân với nhau từ năm 2013 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần K D.

Về con chung: Con chung Trần Thị N M, sinh ngày 04/6/2001 hiện đã thành niên tự quyết định cuộc sống của mình không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với anh Trần K D, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự có cơ hội đoàn tụ và thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên tại các phiên họp, hòa giải anh Trần K D đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên không có ý kiến trình bày.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án "Tranh chấp ly hôn" là đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định, đối với bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị T H. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T H và anh Trần K D. Đối với con chung Trần Thị N M, sinh ngày 04/6/2001 đã trưởng thành và sống tự lập nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Chị H khai không có, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Buộc Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn". Bị đơn cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Sau khi thụ lý Tòa án đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên vụ án không tiến hành hòa giải được do anh Trần K D vắng mặt đến lần thứ hai. Anh D cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, đối với chị Nguyễn Thị T H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị T H yêu cầu ly hôn với anh Trần K D vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ lại được. Nhận thấy: Chị H khai chị và Anh D xác lập quan hệ hôn nhân, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 tuy nhiên hai bên không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch, hôn nhân của Chị H và Anh D không tuân thủ theo quy định nên không có giá trị pháp lý. Về nguyên nhân mâu thuẫn Chị Hcho rằng do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, đã nhiều lần cho nhau cơ hội hàn gắn đoàn tụ lại nhưng không thành nên sống ly thân với nhau từ năm 2013 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ Anh D nhiều lần đến phiên hòa giải để hai bên có điều kiện hòa giải hàn gắn đoàn tụ lại với nhau nhưng Anh D không đến. Tại phiên tòa hôm nay, Anh D cũng vắng mặt không có lý do, điều đó cho thấy Anh Dkhông có thiện chí hàn gắn đoàn tụ lại với chị H. Kết quả xác minh ông Trần Văn X cho thấy ông có nhận thay văn bản tố tụng và thông báo cho Anh D biết việc Chị H yêu cầu ly hôn nhưng Anh D không bày tỏ mong muốn hàn gắn đoàn tụ với Chị H mà cho rằng để Chị H tự quyết định. Nay Chị H cương quyết ly hôn nên căn cứ các Điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử không công nhận vợ chồng giữa Chị H và anh D.

[4] Về con chung: Con chung Trần Thị N M, sinh ngày 04/6/2001 đã trưởng thành và sống tự lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T H xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh Trần K D có quyền khởi kiện trong vụ án khác về chia tài sản sau khi ly hôn nếu có tranh chấp.

[6] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T H xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T H và anh Trần K D.

2. Về con chung: Con chung Trần Thị N M, sinh ngày 04/6/2001 đã trưởng thành và sống tự lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T H xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh Trần K D có quyền khởi kiện trong vụ án khác về chia tài sản sau khi ly hôn nếu có tranh chấp.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T H xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019865 ngày 17/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Đã ký